



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
*BANK FOR INVESTMENT AND
DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 9104/BIDV-TK&QHCB
CBTT điều chỉnh Báo cáo tài chính riêng lẻ
và hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán
*Re: Announcement on changes in the
Separate and Consolidated audited
financial statement of 2024*

*Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2025
Hanoi, day 23 month 10 year 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG ***EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE***

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- *State Bank of Vietnam;*
- *State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Hanoi Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/*Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. (BIDV)*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: BID
- Địa chỉ/*Address*: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem ward, Ha Noi*
- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399
- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo về việc điều chỉnh Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán theo kết quả Kiểm toán Nhà nước như đính kèm.

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) announced the changes in the Separate and Consolidated audited financial statement of 2024 according to the results of the State Audit.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 22/10/2025 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This> information was published on the Bank's website on 22/10/2025, as in the links <https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/*As above;*
- Lưu TK&QHCD, VP/ *Archive:*
Secretariat & Investor Relations,
BIDV Office.



Trần Long



SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

No.	Items	Previously reported data	Adjustment	Unit: Million VND Restated data
		(1)	(2)	(3)= (1)+(2)
A	Assets			
I.	Cash, gold and gemstones	10,015,748	-	10,015,748
II.	Balances with the State Bank of Vietnam ("SBV")	86,822,754	-	86,822,754
III.	Placements with and loans to other credit institutions	285,070,676	-	285,070,676
1.	Placements with other credit institutions	272,414,707	-	272,414,707
2.	Loans to other credit institutions	12,736,790	-	12,736,790
3.	Provision for credit losses on loans to other credit institutions	(80,821)	-	(80,821)
IV.	Trading securities	9,243,919	-	9,243,919
1.	Trading securities	9,243,919	-	9,243,919
V.	Derivatives and other financial assets	663,256	-	663,256
VI.	Loans to customers	1,976,863,693	68,290	1,976,931,983
1.	Loans to customers	2,013,808,136	-	2,013,808,136
2.	Provision for credit losses on loans to customers	(36,944,443)	68,290	(36,876,153)
VIII.	Investment securities	274,866,992	-	274,866,992
1.	Available-for-sale investment securities	157,693,497	-	157,693,497
2.	Held-to-maturity investment securities	118,346,665	-	118,346,665
3.	Provision for investment securities	(1,173,170)	-	(1,173,170)
IX.	Long-term investments	7,884,016	-	7,884,016
1.	Investments in subsidiaries	5,699,523	-	5,699,523
2.	Investments in joint ventures	2,021,143	-	2,021,143
3.	Investments in associates	244,207	-	244,207
4.	Other capital contribution, long-term investments	120,750	-	120,750
5.	Provision for impairment of long-term investments	(201,607)	-	(201,607)
X.	Fixed assets	11,287,876	45,032	11,332,908
1.	Tangible fixed assets	6,113,699	45,032	6,158,731
a.	Cost	15,366,555	-	15,366,555
b.	Accumulated depreciation	(9,252,856)	45,032	(9,207,824)
2.	Intangible fixed assets	5,174,177	-	5,174,177
a.	Cost	7,764,795	-	7,764,795
b.	Accumulated depreciation	(2,590,618)	-	(2,590,618)
XI.	Other assets	46,568,210	(3,072)	46,565,138
1.	Receivables	24,789,900	-	24,789,900
2.	Interest and fee receivables	19,789,915	(3,618)	19,786,297
3.	Deferred corporate income tax assets	1,226	-	1,226
4.	Other assets	2,423,382	546	2,423,928
5.	Provision for other assets	(436,213)	-	(436,213)
	TOTAL ASSETS	2,709,287,140	110,250	2,709,397,390

No.	Items	Previously reported data	Adjustment	Restated data
		(1)	(2)	(3)= (1)+(2)
B	LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY			
I.	Borrowings from the Government and the SBV	167,226,790	-	167,226,790
II.	Deposits and borrowings from other credit institutions	222,117,274	-	222,117,274
1.	Deposits from other credit institutions	201,788,712	-	201,788,712
2.	Borrowings from other credit institutions	20,328,562	-	20,328,562
III.	Deposits from customers	1,929,557,458	-	1,929,557,458
V.	Grants, trusted funds and borrowings the Bank bears risk	11,981,467	-	11,981,467
VI.	Valuable papers issued	199,000,165	-	199,000,165
VII.	Other liabilities	43,124,242	39,352	43,163,594
1.	Interest and fee payables	28,231,385	-	28,231,385
2.	Other payables and liabilities	14,892,857	39,352	14,932,209
VIII.	Capital and reserves	136,279,744	70,898	136,350,642
1.	The Bank's capital	83,267,535	-	83,267,535
a.	<i>Charter capital</i>	<i>68,975,153</i>	-	<i>68,975,153</i>
c.	<i>Share premium</i>	<i>14,292,382</i>	-	<i>14,292,382</i>
2.	The Bank's reserves	18,848,053	-	18,848,053
3.	Retained earnings	34,164,156	70,898	34,235,054
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		2,709,287,140	110,250	2,709,397,390



SEPARATE STATEMENT OF INCOME

For the year ended 31 December 2024

No.	Items	Previously reported data	Adjustment	Unit: Million VND Restated data
		(1)	(2)	(3)= (1)+(2)
1.	Interest and similar income	135,299,365	(4,598)	135,294,767
2.	Interest and similar expenses	(79,061,264)	-	(79,061,264)
I.	Net interest income	56,238,101	(4,598)	56,233,503
3.	Fee and commission income	9,663,462	(318)	9,663,144
4.	Fee and commission expenses	(4,034,400)	-	(4,034,400)
II.	Net fee and commission income	5,629,062	(318)	5,628,744
III.	Net gain from foreign currency trading	5,264,524	-	5,264,524
IV.	Net gain from trading securities	91,290	-	91,290
V.	Net gain from investment securities	4,850,545	-	4,850,545
5.	Income from other activities	8,905,156	37,936	8,943,092
6.	Expenses on other activities	(4,172,619)	-	(4,172,619)
VI.	Net gain from other activities	4,732,537	37,936	4,770,473
VII.	Income from capital contribution and equity investments in other entities	205,774	-	205,774
VIII.	Total operating expenses	(25,796,413)	(12,687)	(25,809,100)
IX.	Net profit before provision expenses for credit losses	51,215,420	20,333	51,235,753
X.	Provision expenses for credit losses	(20,606,172)	68,290	(20,537,882)
XI.	Profit before tax	30,609,248	88,623	30,697,871
7.	Current corporate income tax income	(6,100,167)	(17,725)	(6,117,892)
8.	Deferred corporate income tax (expense)/benefit	(62)	-	(62)
XII.	Corporate income tax expense	(6,100,229)	(17,725)	(6,117,954)
XIII.	Profit after tax	24,509,019	70,898	24,579,917



CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

Unit: Million VND

No.	Items	Previously reported data	Adjustment	Restated data
		(1)	(2)	(3)= (1)+(2)
A	ASSETS			
I.	Cash, gold and gemstones	10,772,890	-	10,772,890
II.	Balances with the Central Banks	92,341,029	-	92,341,029
III.	Placements with and loans to other credit institutions	279,971,515	-	279,971,515
1.	Placements with other credit institutions	268,366,137	-	268,366,137
2.	Loans to other credit institutions	11,686,232	-	11,686,232
3.	Provision for credit losses on placements with and loans to other credit institutions	(80,854)	-	(80,854)
IV.	Trading securities	12,734,060	-	12,734,060
1.	Trading securities	12,773,340	-	12,773,340
2.	Provision for impairment of trading securities	(39,280)	-	(39,280)
V.	Derivatives and other financial assets	663,256	-	663,256
VI.	Loans to customers	2,018,043,649	68,290	2,018,111,939
1.	Loans to customers	2,056,082,420	-	2,056,082,420
2.	Provision for credit losses on loans to customers	(38,038,771)	68,290	(37,970,481)
VIII.	Investment securities	277,838,108	-	277,838,108
1.	Available-for-sale investment securities	157,918,828	-	157,918,828
2.	Held-to-maturity investment securities	121,120,044	-	121,120,044
3.	Provision for investment securities	(1,200,764)	-	(1,200,764)
IX.	Capital contribution, long-term investments	3,423,594	-	3,423,594
1.	Investments in joint-ventures	2,608,671	-	2,608,671
2.	Investments in associates	739,841	-	739,841
3.	Other capital contribution, long-term investments	182,914	-	182,914
4.	Provision for impairment of long-term investments	(107,832)	-	(107,832)
X.	Fixed assets	12,119,817	45,032	12,164,849
1.	Tangible fixed assets	6,799,205	45,032	6,844,237
a.	Cost	16,745,119	-	16,745,119
b.	Accumulated depreciation	(9,945,914)	45,032	(9,900,882)
2.	Intangible assets	5,320,612	-	5,320,612
a.	Cost	8,103,328	-	8,103,328
b.	Accumulated amortization	(2,782,716)	-	(2,782,716)
XI.	Other Assets	52,883,936	1,788	52,885,724
1.	Other receivables	25,770,364	3,058	25,773,422
2.	Interest and fee receivables	23,150,598	(3,618)	23,146,980
3.	Deferred corporate income tax assets	27,056	-	27,056
4.	Other assets	4,239,918	2,348	4,242,266
5.	Provision for other assets	(304,000)	-	(304,000)
	TOTAL ASSETS	2,760,791,854	115,110	2,760,906,964

No.	Items	Previously reported data	Adjustment	Restated data
		(1)	(2)	(3)= (1)+(2)
B	LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY			
I.	Borrowings from the Government and the Central Banks	168,388,958	-	168,388,958
II.	Deposits and borrowings from other credit institutions	232,954,067	-	232,954,067
1.	Deposits from other credit institutions	205,610,785	-	205,610,785
2.	Borrowings from other credit institutions	27,343,282	-	27,343,282
III.	Deposits from customers	1,953,165,486	-	1,953,165,486
V.	Grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks	11,981,467	-	11,981,467
VI.	Valuable papers issued	198,900,165	-	198,900,165
VII.	Other liabilities	50,490,598	42,029	50,532,627
1.	Interest and fee payables	28,670,105	-	28,670,105
2.	Deferred corporate income tax payable	79,819	-	79,819
3.	Other payables and liabilities	21,740,674	42,029	21,782,703
VIII.	Capital and reserves	144,911,113	73,081	144,984,194
1.	The Bank's capital	84,788,796	-	84,788,796
a.	Charter capital	68,975,152	-	68,975,152
c.	Share premium	15,361,020	-	15,361,020
g.	Other capital	452,623	-	452,623
2.	The Bank's reserves	19,396,820	-	19,396,820
3.	Foreign exchange rate differences	(701,036)	-	(701,036)
4.	Retained earnings	36,192,494	72,012	36,264,506
5.	Non-controlling interests	5,234,039	1,069	5,235,108
	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	2,760,791,854	115,110	2,760,906,964



CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

For the year ended 31 December 2024

Unit: Million VND

No.	Items	Previously reported data (1)	Adjustment (2)	Restated data (3)= (1)+(2)
1.	Interest and similar income	138,288,411	(4,598)	138,283,813
2.	Interest and similar expenses	(80,280,835)	-	(80,280,835)
I.	Net interest income	58,007,576	(4,598)	58,002,978
3.	Fee and commission income	13,465,312	276	13,465,588
4.	Fee and commission expenses	(6,390,867)	2,135	(6,388,732)
II.	Net fee and commission income	7,074,445	2,411	7,076,856
III.	Net gain from foreign currency trading	5,361,499	-	5,361,499
IV.	Net gain from trading securities	284,513	-	284,513
V.	Net gain from investment securities	4,900,330	-	4,900,330
5.	Income from other activities	9,191,893	37,936	9,229,829
6.	Expenses on other activities	(4,205,132)	-	(4,205,132)
VI.	Net gain from other activities	4,986,761	37,936	5,024,697
VII.	Income from capital contribution and equity investments in other entities	445,742	-	445,742
VIII.	Total operating expenses	(27,966,817)	(12,687)	(27,979,504)
IX.	Net profit before provision expenses for credit losses	53,094,049	23,062	53,117,111
X.	Provision expenses for credit losses	(21,109,180)	68,290	(21,040,890)
XI.	Profit before tax	31,984,869	91,352	32,076,221
7.	Current corporate income tax income	(6,384,627)	(18,271)	(6,402,898)
8.	Deferred corporate income tax (expense)/benefit	3,795	-	3,795
XII.	Corporate income tax expense	(6,380,832)	(18,271)	(6,399,103)
XIII.	Profit after tax	25,604,037	73,081	25,677,118
XIV.	Profit attributable to non-controlling interest	(464,000)	(1,069)	(465,069)
XV.	Profit attributable to the shareholders of the Bank	25,140,037	72,012	25,212,049